

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	567.236.588.909	577.474.720.003	1.736.098.581.698	1.715.448.545.454
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	3.474.535.728	1.573.004.328	4.754.327.054	3.332.493.725
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	10	563.762.053.181	575.901.715.675	1.731.344.254.644	1.712.116.051.729
4 Giá vốn hàng bán	18	11	264.912.161.866	277.309.625.967	812.977.755.695	759.293.621.943
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	298.849.891.315	298.592.089.708	918.366.498.949	952.822.429.786
6 Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	4.854.721.124	9.816.219.474	17.714.899.263	23.314.131.784
7 Chi phí tài chính	20	22	516.766.403	2.097.714.240	3.452.805.812	3.208.420.967
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	637.439.396	1.585.545.406	2.545.735.235	2.427.823.095
9 Chi phí bán hàng		24	166.006.454.859	153.601.296.046	483.433.508.718	475.116.741.574
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	25	82.433.339.472	71.374.265.059	227.751.459.358	219.742.516.283
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	54.748.051.705	81.335.033.837	221.443.624.324	278.068.882.746
12 Thu nhập khác		31	251.616.373	7.723.541.946	687.877.647	9.685.812.765
13 Chi phí khác		32	265.239.197	697.286.964	480.515.991	763.264.842
14 Lợi nhuận khác		40	(13.622.824)	7.026.254.982	207.361.656	8.922.547.923
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	-	-	-	-
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	54.734.428.881	88.361.288.819	221.650.985.980	286.991.430.669
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	16.392.966.188	19.624.863.130	45.705.857.452	61.856.567.360
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25	52	(5.366.065.249)	(1.586.626.943)	(80.411.631)	(3.370.250.919)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	43.707.527.942	70.323.052.632	176.025.540.159	228.505.114.228
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	38.209.981.420	64.604.264.130	159.656.655.163	209.892.326.555
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	5.497.546.522	5.718.788.502	16.368.884.996	18.612.787.673
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	70			3.429	4.505

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc

Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	1.478.477.735.015	1.530.494.506.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	177.558.122.524	367.084.837.901
1 Tiền		111	169.540.286.907	203.716.577.181
2 Các khoản tương đương tiền		112	8.017.835.617	163.368.260.720
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	120	440.622.351.554	415.028.664.105
1 Chứng khoán kinh doanh		121	10.000.000.000	10.000.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	430.622.351.554	405.028.664.105
III. Các khoản phải thu		130	323.309.411.044	238.916.189.457
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	131	276.072.809.494	216.114.816.916
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	132	42.863.551.296	11.345.934.935
3 Phải thu ngắn hạn khác	5	136	17.594.552.027	21.821.058.894
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	137	(13.221.501.773)	(10.365.621.288)
IV. Hàng tồn kho	7	140	499.211.102.064	467.898.029.137
1 Hàng tồn kho		141	504.180.515.787	469.754.083.717
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(4.969.413.723)	(1.856.054.580)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150	37.776.747.829	41.566.785.978
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	151	1.767.723.433	2.693.810.347
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	35.831.904.994	38.757.186.637
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	177.119.402	115.788.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	575.483.311.906	593.406.137.631
I. Tài sản cố định		220	492.635.475.622	507.865.033.506
1 Tài sản cố định hữu hình	9	221	432.894.963.721	449.041.431.210
- Nguyên giá		222	1.177.126.741.944	1.133.750.579.093
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(744.231.778.223)	(684.709.147.883)
2 Tài sản cố định vô hình	10	227	59.740.511.901	58.823.602.296
- Nguyên giá		228	80.195.625.935	76.552.486.979
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(20.455.114.034)	(17.728.884.683)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	16.440.330.836	13.865.037.272
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	242	16.440.330.836	13.865.037.272
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	500.000.000	500.000.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	500.000.000	500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác		260	65.907.505.448	71.176.066.853
1 Chi phí trả trước dài hạn	8	261	41.552.163.793	46.896.633.830
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	24.226.639.122	24.146.227.490
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263	128.702.533	133.205.533
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	2.053.961.046.921	2.123.900.644.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	493.437.254.943	634.845.857.194
I. Nợ ngắn hạn		310	493.437.254.943	634.845.857.194
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	124.515.054.243	144.122.184.789
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	203.065.597	327.677.726
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	13	313	24.659.111.979	35.511.095.956
4 Phải trả người lao động		314	63.134.593.421	69.511.570.033
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	14	315	95.788.920.969	60.338.293.038
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	39.011.095.378	58.835.626.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	15	319	6.039.742.044	90.996.218.573
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	320	138.558.962.063	167.967.756.063
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	1.526.709.249	7.235.435.016
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	1.560.523.791.978	1.489.054.787.015
I. Vốn chủ sở hữu	27	410	1.560.139.420.969	1.488.569.986.500
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414	9.652.783.012	9.652.783.012
4 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển		418	598.093.706.447	541.187.024.570
6 LNST chưa phân phối		421	281.930.312.422	280.444.924.214
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước			139.795.076.656	133.906.495.216
- LNST chưa PP kỳ này			142.135.235.766	146.538.428.998
7 Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	122.907.750.088	109.730.385.704
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	384.371.009	484.800.515
1 Nguồn kinh phí		431	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432	384.371.009	484.800.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	2.053.961.046.921	2.123.900.644.209

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	221.650.985.980	286.991.430.669
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	68.645.676.082	70.355.315.403
Các khoản dự phòng	03	5.969.239.628	162.175.515
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	137.768.116	741.276.195
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(16.299.293.276)	(22.886.323.667)
Chi phí lãi vay	06	2.545.735.235	2.427.823.095
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	282.650.111.765	337.791.697.210
Biến động các khoản phải thu	09	(94.271.166.139)	(30.700.242.585)
Biến động hàng tồn kho	10	(34.421.929.070)	52.690.750.590
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9.818.969.439	(50.512.601.033)
Biến động chi phí trả trước	12	5.340.114.928	(955.588.716)
Tăng/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.593.628.390)	(2.336.929.097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(57.321.324.351)	(50.630.032.654)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.599.709.560)	(29.821.304.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	77.601.438.622	225.525.748.883
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(68.543.296.474)	(81.379.957.935)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	281.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(504.442.461.691)	(469.795.539.734)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	478.848.774.242	371.497.265.853
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.203.670.865	22.628.326.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.933.313.058)	(156.768.087.505)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	342.683.255.861	274.967.001.478
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(372.092.049.861)	(172.111.548.332)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(169.740.657.160)	(46.444.881.859)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(199.149.451.160)	56.410.571.287
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(189.481.325.596)	125.168.232.665
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	367.084.837.901	176.029.928.335
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(45.389.781)	41.631.684
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	177.558.122.524	301.239.792.684

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Trần Túc Mã



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 24 vào ngày 21 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của công ty tại: 75 Phố Yên Ninh - P. Quán Thánh - Q. Ba Đình - TP Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 24 là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có các Công ty con và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Bắc Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	
- Chi nhánh Vĩnh Phúc	Tỉnh Vĩnh Phúc	
- Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	
- Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
- Chi nhánh Long An	Tỉnh Long An	

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phân phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc và thiết bị

15 - 25
06 - 07

Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng
Tài sản cố định khác

05 - 08
03 - 06
05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	21.732.667.717	24.791.219.613
Tiền gửi ngân hàng	142.606.573.781	178.925.357.568
Tiền đang chuyển	5.201.045.409	-
Các khoản tương đương tiền (*)	8.017.835.617	163.368.260.720
Tổng	<u>177.558.122.524</u>	<u>367.084.837.901</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	430.622.351.554	405.028.664.105
Chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	<u>440.622.351.554</u>	<u>415.028.664.105</u>

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	276.072.809.494	216.114.816.916
Công ty CP đầu tư Nam Dương	10.057.228.002	10.057.228.002
Công ty CP dược Lâm Đồng	970.577.550	1.109.262.677
Công ty CP dược phẩm Bắc Ninh	5.660.100.746	5.241.611.724
Công ty TNHH Life Care Việt Nam	6.280.886.718	6.034.797.113
Các khoản phải thu khách hàng khác	253.104.016.478	193.671.917.400
Tổng	<u>276.072.809.494</u>	<u>216.114.816.916</u>

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Salmephar Ltd	8.515.728.016	76.328.125
Công ty TNHH truyền thông ADT	693.100.800	-
Công ty CP truyền thông AB	821.716.494	-
Công ty TNHH Shinninghwa Việt Nam	301.290.000	1.943.700.000
Công ty TNHH thương mại Liên Vinh	-	500.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	32.531.715.986	8.825.906.810
Tổng	<u>42.863.551.296</u>	<u>11.345.934.935</u>

5. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.594.552.027	21.821.058.894
Tạm ứng	6.400.169.888	1.689.037.946
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	274.726.000	278.358.000
Lãi dự thu tại ngân hàng	3.879.650.282	13.765.665.584
Phải thu khác	7.040.005.857	6.087.997.364
Tổng	<u>17.594.552.027</u>	<u>21.821.058.894</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

6. NỢ XẤU

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.362.436.503	18.140.934.730	21.910.987.033	11.545.365.745
Tổng	31.362.436.503	18.140.934.730	21.910.987.033	11.545.365.745

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	22.570.585.725	-
Nguyên liệu, vật liệu	200.201.242.411	(1.024.585.525)	164.841.489.207	(1.241.999.701)
Công cụ, dụng cụ	347.829.167	-	354.956.383	-
Chi phí SXKD dở dang	57.782.003.092	-	62.252.781.282	-
Thành phẩm	184.341.315.697	(2.096.737.744)	152.620.948.503	(229.543.080)
Hàng hoá	61.508.125.419	(1.848.090.454)	67.113.322.617	(384.511.799)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Tổng	504.180.515.787	(4.969.413.723)	469.754.083.717	(1.856.054.580)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.767.723.433	2.693.810.347
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	174.712.390	821.319.669
Khác	1.593.011.043	1.872.490.678
b) Dài hạn	41.552.163.793	46.896.633.830
Chi phí đền bù tiền đất	24.611.066.635	25.326.599.782
Chi phí cải tạo, lắp đặt	6.429.027.925	11.041.273.896
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.670.014.388	9.103.575.296
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.842.054.845	1.425.184.856
Tổng	43.319.887.226	49.590.444.177

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	364.589.112.291	642.254.169.940	101.287.854.610	22.776.010.087	2.843.432.165	1.133.750.579.093
Số tăng trong kỳ	9.974.135.928	26.935.645.400	7.045.682.201	4.341.181.483	664.684.000	48.961.329.012
- Mua sắm mới	9.507.325.928	19.467.645.400	7.045.682.201	4.341.181.483	664.684.000	41.026.519.012
- Đầu tư XDCB hoàn thành	466.810.000	7.468.000.000	-	-	-	7.934.810.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.671.080.417)	(3.769.609.924)	(81.198.019)	(63.277.801)	(5.585.166.161)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.671.080.417)	(3.769.609.924)	(81.198.019)	(63.277.801)	(5.585.166.161)
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2024	374.563.248.219	667.518.734.923	104.563.926.887	27.035.993.551	3.444.838.364	1.177.126.741.944
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>34.961.156.096</i>	<i>99.643.731.105</i>	<i>40.817.636.861</i>	<i>8.267.399.315</i>	<i>2.003.886.500</i>	<i>185.693.809.877</i>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	202.937.661.098	391.463.311.064	72.954.737.535	14.666.361.669	2.687.076.517	684.709.147.883
Số tăng trong kỳ	10.148.805.501	46.106.578.127	6.252.452.842	1.868.379.026	713.218.718	65.089.434.214
- Trích khấu hao	10.148.805.501	46.106.578.127	6.252.452.842	1.868.379.026	713.218.718	65.089.434.214
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.671.080.417)	(3.751.247.637)	(81.198.019)	(63.277.801)	(5.566.803.874)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.671.080.417)	(3.751.247.637)	(81.198.019)	(63.277.801)	(5.566.803.874)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/09/2024	213.086.466.599	435.898.808.774	75.455.942.740	16.453.542.676	3.337.017.434	744.231.778.223
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	161.651.451.193	250.790.858.876	28.333.117.075	8.109.648.418	156.355.648	449.041.431.210
Cuối kỳ	161.476.781.620	231.619.926.149	29.107.984.147	10.582.450.875	107.820.930	432.894.963.721

Giá trị tài sản đã hết khấu hao còn giá trị sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

270.512.323.678

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	45.687.172.520	5.488.320.009	25.376.994.450	76.552.486.979
Số tăng trong kỳ	-	-	3.643.138.956	3.643.138.956
- Mua sắm mới	-	-	3.261.689.706	3.261.689.706
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	381.449.250	381.449.250
Số dư cuối kỳ 30/09/2024	45.687.172.520	5.488.320.009	29.020.133.406	80.195.625.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ 01/01/2024	-	2.648.171.975	15.080.712.708	17.728.884.683
Khấu hao trong kỳ	-	123.211.935	2.603.017.416	2.726.229.351
- Khấu hao trong năm	-	123.211.935	2.603.017.416	2.726.229.351
Số dư cuối kỳ 30/09/2024	-	2.771.383.910	17.683.730.124	20.455.114.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	45.687.172.520	2.840.148.034	10.296.281.742	58.823.602.296
Cuối kỳ	45.687.172.520	2.716.936.099	11.336.403.282	59.740.511.901
				10.302.518.900

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết

Tại thời điểm 30/09/2024, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác. Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiên - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vinh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diên Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	199,70	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đống Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	147,50	3.620.363.636
QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270,00	3.731.036.944
QSD tại Lô Q4-14 Khu đô thị Cầu Sắt CN Gia Lai	273,00	1.543.419.024
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Tổng		51.175.492.529

(*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m², thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Máy móc thiết bị	9.686.136.433	7.934.810.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Nhà văn phòng chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Khác	1.016.467.131	192.500.000
Tổng	16.440.330.836	13.865.037.272

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	124.515.054.243	144.122.184.789
Công ty TNHH Nanum CNC	8.651.011.787	8.543.280.754
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	4.123.020.780	22.903.046.009
Công ty CP bao bì và in Nông nghiệp	6.006.712.708	4.119.247.479
Công ty TNHH hóa dược phẩm Phương Phúc	6.898.762.500	-
Khách hàng khác	98.835.546.468	108.556.610.547
b) Tạm ứng từ khách hàng	203.065.597	327.677.726
Người mua trả tiền trước	203.065.597	327.677.726
Tổng	124.718.119.840	144.449.862.515

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	345.148.727	46.394.322.354	45.558.405.861	1.181.065.220
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.863.721.427	6.863.721.427	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	368.418.412	368.418.412	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.201.267.053	45.925.382.271	57.321.324.351	19.805.324.973
Thuế thu nhập cá nhân	3.962.520.816	22.709.082.128	23.069.899.348	3.601.703.596
Thuế khác	2.159.360	1.639.947.068	1.571.088.238	71.018.190
Tổng	35.511.095.956	123.900.873.660	134.752.857.637	24.659.111.979

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	21.583.242.421	29.016.073.727
Chi phí cho CTV	43.939.211.094	19.997.031.875
Chi phí lãi vay	43.000.843	-
Chi phí khác	19.722.146.682	11.325.187.436
Tổng	95.788.920.969	60.338.293.038

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	350.046.062	351.150.720
BHXH, BHYT, BHTN	663.867.450	614.587.655
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.673.489.997	317.743.983
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.143.611.178	84.756.943.478
Các đối tượng khác	2.208.727.357	4.955.792.737
Tổng	6.039.742.044	90.996.218.573

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay NH	167.967.756.063	167.967.756.063	342.683.255.861	(372.092.049.861)	138.558.962.063	138.558.962.063
Cộng	167.967.756.063	167.967.756.063	342.683.255.861	(372.092.049.861)	138.558.962.063	138.558.962.063

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Số dư các khoản vay trong kỳ :

Ngân hàng	Số tiền vay	Ngày đến hạn trả gốc vay	Lãi suất (%) /năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	75.258.962.063	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,7%	- Hợp đồng tín dụng SHBHNC/HĐTĐ/790500028290(7/6/2023) - Thực hiện chuyển doanh thu qua tài khoản khách hàng mở tại ngân hàng với tổng giá trị tối thiểu 100 tỷ mỗi năm
Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Hà Nội	63.300.000.000	Thời hạn vay 3 tháng. Gốc vay được hoàn trả cuối cùng vào ngày 30/08/2024. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,8%	- Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng; - Thẻ chấp tín dụng 2 đồng tiền gửi tại Agribank: đồng 01/2024/HĐTĐ/AgribankHn-Traphaco (1/03/2024) - 20 tỷ; 02-2024/ HĐTĐ - 10 tỷ

17 DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.736.098.581.698	1.715.448.545.454
Doanh thu bán thành phẩm	1.348.391.494.530	1.374.807.515.526
Doanh thu bán hàng hóa	333.571.596.991	340.228.539.019
Doanh thu nguyên vật liệu	53.204.027.077	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	931.463.100	412.490.909
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.754.327.054	3.332.493.725
Hàng bán bị trả lại	4.754.327.054	3.332.493.725
	1.731.344.254.644	1.712.116.051.729

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	535.010.132.234	512.224.663.544
Giá vốn của hàng hóa đã bán	224.341.811.315	247.068.883.160
Giá vốn nguyên vật liệu	53.075.480.264	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	550.331.882	75.239
Tổng	812.977.755.695	759.293.621.943

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.567.655.563	22.421.315.291
Lãi chênh lệch tỉ giá	1.146.541.543	459.041.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	200.004.862
Doanh thu tài chính khác	250.702.157	233.770.448
Tổng	17.714.899.263	23.314.131.784

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.545.735.235	2.427.823.095
Lỗ chênh lệch tỉ giá	648.961.537	484.809.026
Chi phí tài chính khác	258.109.040	295.788.846
Tổng	3.452.805.812	3.208.420.967

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	227.751.459.358	219.742.516.283
Chi phí nhân công	116.356.910.004	120.865.633.123
Dịch vụ mua ngoài	48.280.108.181	39.298.020.095
Khấu hao, hao mòn và phân bổ LTTM	16.457.044.425	20.818.420.324
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	11.750.095.543	544.017.309
Các khoản chi phí khác	34.907.301.205	38.216.425.432
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	483.433.508.718	475.116.741.574
Chi phí nhân viên	141.394.555.877	146.509.397.790
Chi phí quảng cáo	130.695.905.299	101.476.338.958
Chiết khấu bán hàng	53.544.470.230	50.267.866.363
Cộng tác viên	63.174.618.273	72.582.535.741
Khấu hao, hao mòn	7.538.601.826	7.729.805.460
Các khoản chi phí bán hàng khác	87.085.357.213	96.550.797.262

22 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.998.304.476	462.667.664.247
Chi phí nhân công	312.941.814.137	313.683.990.942
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.645.676.082	70.355.315.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	285.717.105.938	245.498.654.486
Chi phí bằng tiền	182.748.627.290	187.059.582.413
Tổng	1.266.051.527.923	1.279.265.207.490

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tiền tệ	30/09/2024	31/12/2023
1. Ngoại tệ các loại	USD	222.164,70	3.255,45
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VNĐ	9.500.253.738	9.500.253.738

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trong kỳ	159.656.655.163	209.892.326.555
Điều chỉnh giảm do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(17.521.419.397)	(23.163.196.405)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	142.135.235.766	186.729.130.150
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.429	4.505

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	221.650.985.980	286.991.430.669
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	45.471.252.273	57.398.286.134
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.386.965.615	2.653.184.927
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	181.200.000	220.200.000
- Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	19.549.924	-
- Thu nhập không chịu thuế	(1.226.278.338)	(1.568.247.554)
- Thuế TNDN được miễn, giảm	(207.243.653)	(217.107.065)
Chi phí thuế TNDN	45.625.445.821	58.486.316.441

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo

kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 18 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	541.187.024.571	280.444.924.214	1.378.839.600.797
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	56.906.681.876	(56.906.681.876)	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	159.656.655.163	159.656.655.163
Cổ tức năm 2023	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(201.386.439)	(201.386.439)
Trích bổ sung quỹ KTPL 2023	-	-	-	-	-	(640.699.243)	(640.699.243)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	-	-	(17.521.419.397)	(17.521.419.397)
Số dư cuối kỳ	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	598.093.706.447	281.930.312.422	1.437.231.670.881

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ:

Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
Magbi Fun Limited	Cổ đông lớn
Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	Cổ đông liên quan tới thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan tới thành viên HĐQT

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
Mua hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	30.121.948.722	34.490.940.037
Bán hàng hóa và dịch vụ	VND	VND
Công ty cổ phần Sao Mai	42.582.109.907	87.465.501.371
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	165.662.595.000	41.973.118.000
Phải trả người bán	30/09/2024	31/12/2023
	VND	VND
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd	4.123.020.780	22.903.046.009
Phải thu của khách hàng		
Công ty cổ phần Sao Mai	7.848.120.896	4.894.615.587
Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc		
	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lương và thưởng	14.200.654.024	20.552.786.385

29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 3/2024 so với Quý 3/2023 như sau:

	<u>Quý 3/2023</u>	<u>Quý 3/2024</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	70.323.052.632 VNĐ	43.707.527.942 VNĐ	(37,85%)

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do một số nguyên nhân sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ: 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

- Doanh thu OTC chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán hàng tại công ty (trên 80%) và là dòng doanh thu mang lại lợi nhuận kinh doanh. Với việc doanh thu OTC so với kế hoạch làm cho hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty không đạt kế hoạch đề ra. Trong khi đó tỷ trọng doanh thu hàng khác (với biên lợi nhuận thấp) tăng so với cùng kỳ dẫn đến giá vốn hàng bán quý 3 tăng 3,54% so với cùng kỳ năm 2023

- Lãi suất tiền gửi giảm mạnh dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 5 tỷ đồng so với quý 03/2024.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 03/2024 biến động giảm 37,85% so với quý 03/2023.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 03/2024 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

Đinh Trung Kiên

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

